

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PGN)

## CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.9%	25.3%	12.6%

DT thuần 2023
215
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0  -20.4%

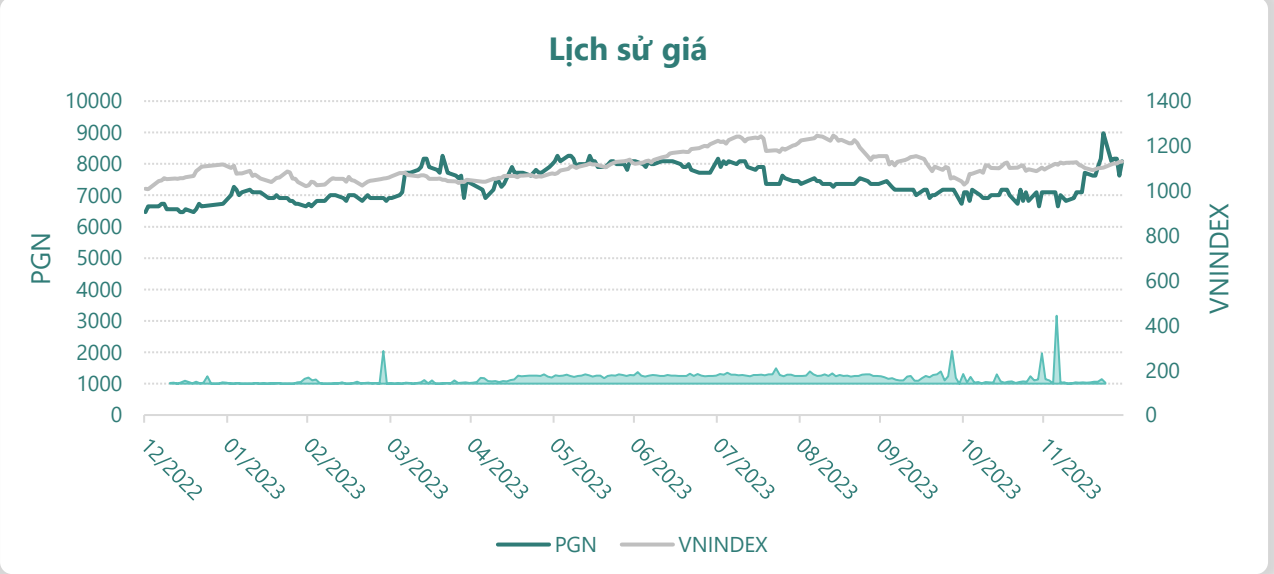
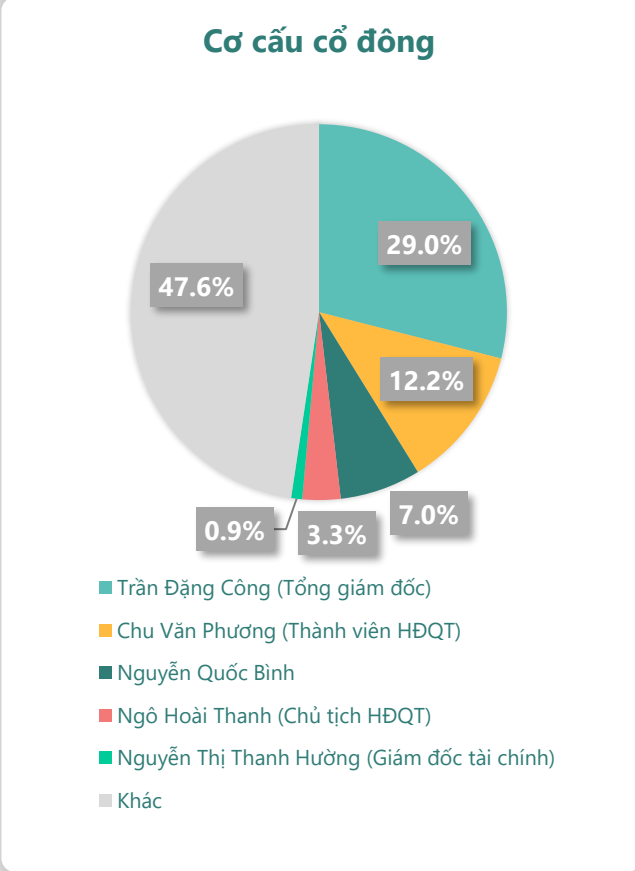
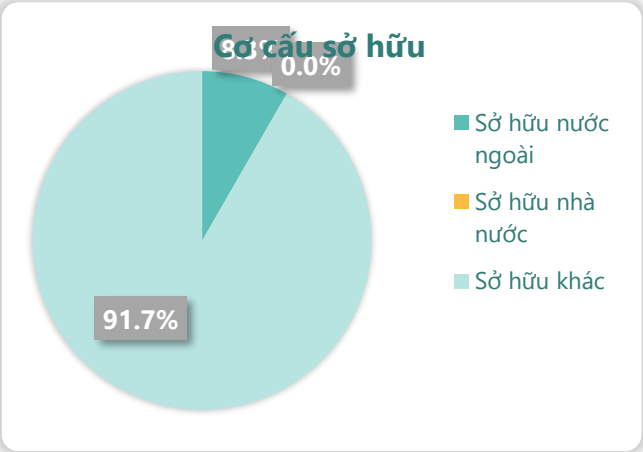
LN thuần 2023
6.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.60  -58.3%

LN sau thuế 2023
5.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.68  -59.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.0%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE 2023
5.0%
YoY: +/-▼ 8.4%

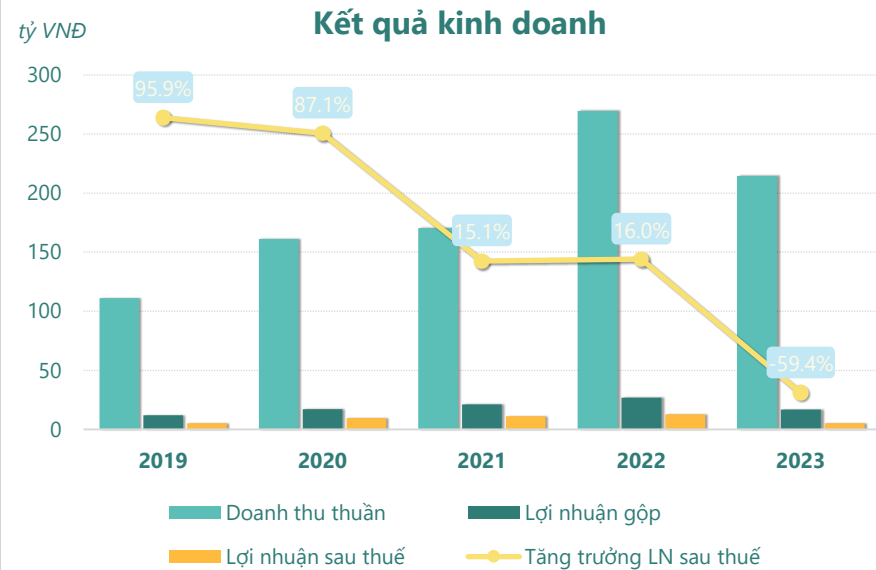
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,464 - 8,977
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	8,450,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,720
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	0.13
EPS	618
P/E	14.6



Năm **2023**, **PGN** ghi nhận doanh thu thuần **214.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.22** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.4%** và **giảm 59.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

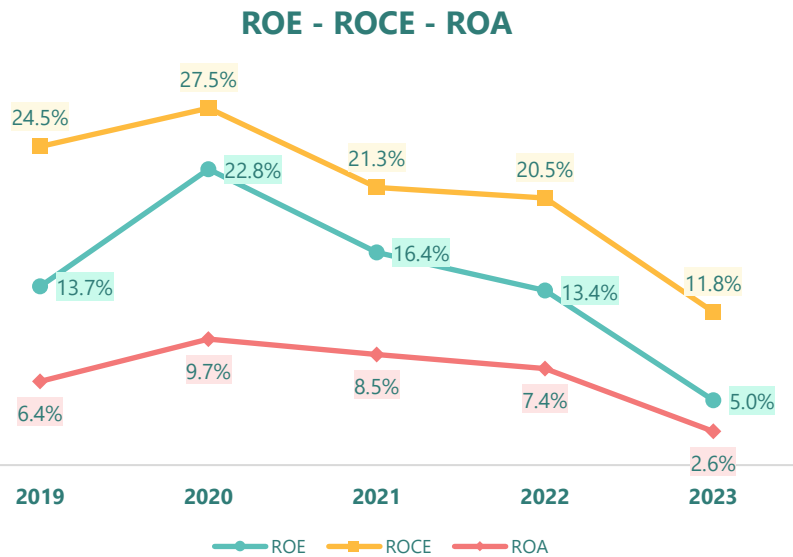
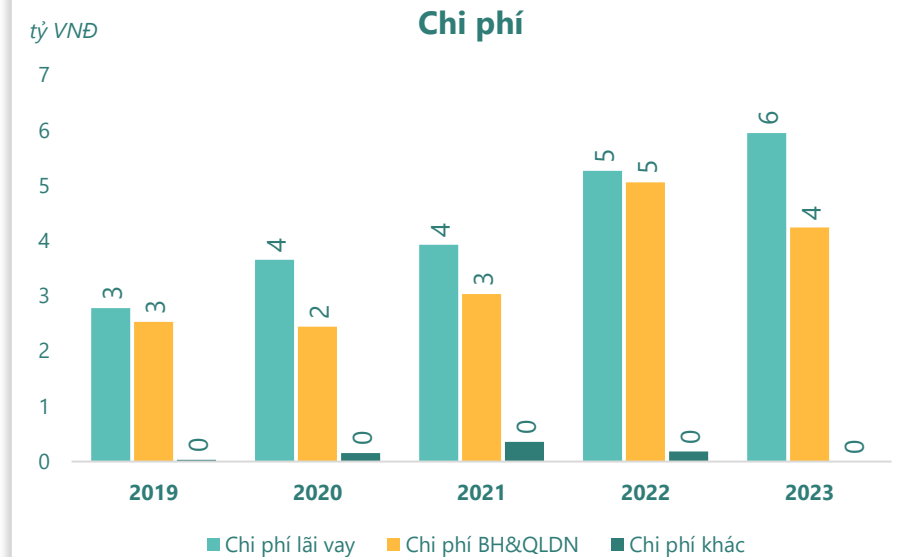
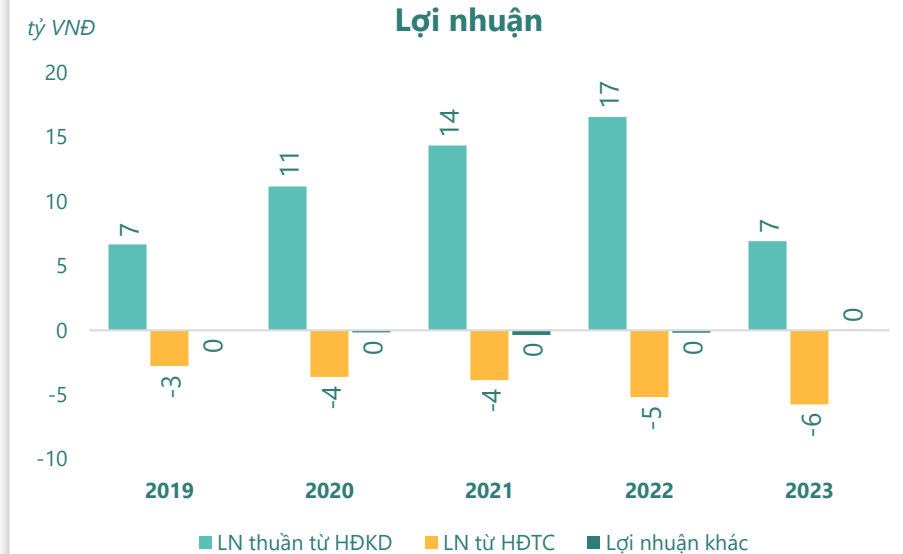
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **PGN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.90** tỷ đồng, **giảm đi 9.64** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.12 tỷ đồng) là 4.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

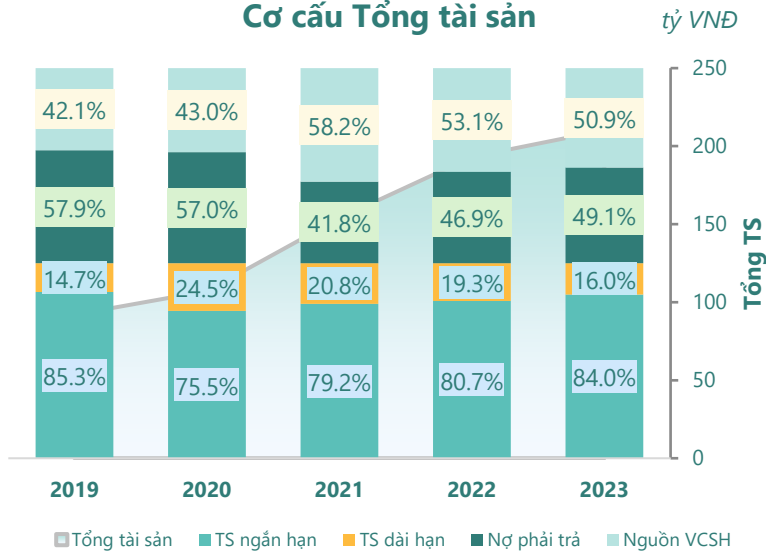
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **5.95** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **4.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của PGN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.99%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

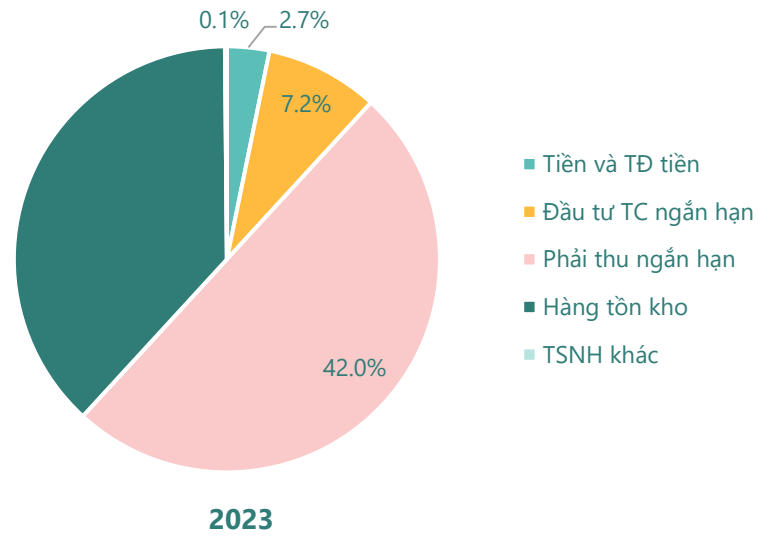


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

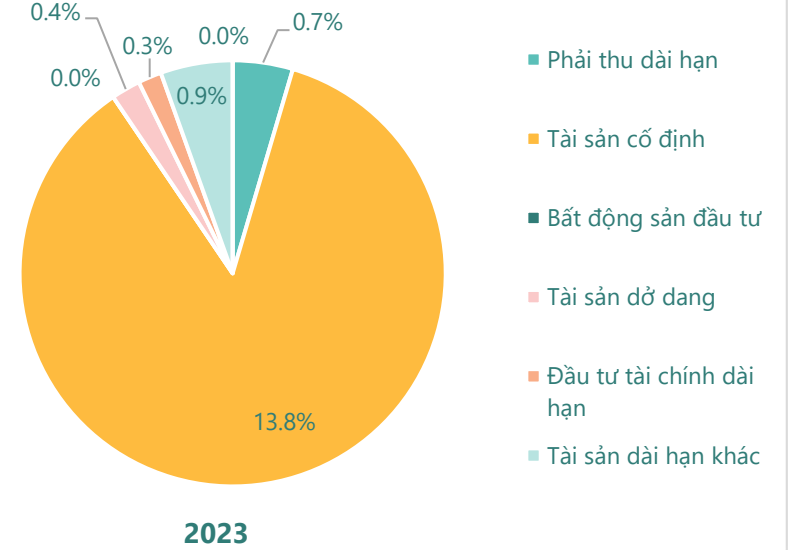
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PGN** năm 2023 tăng trưởng **8.87%** so với năm trước, đạt **210.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.1% và 50.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

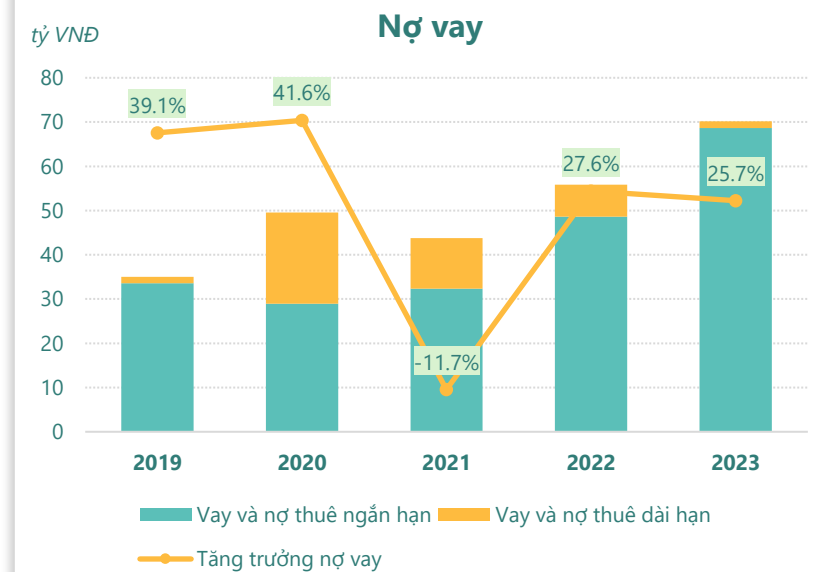
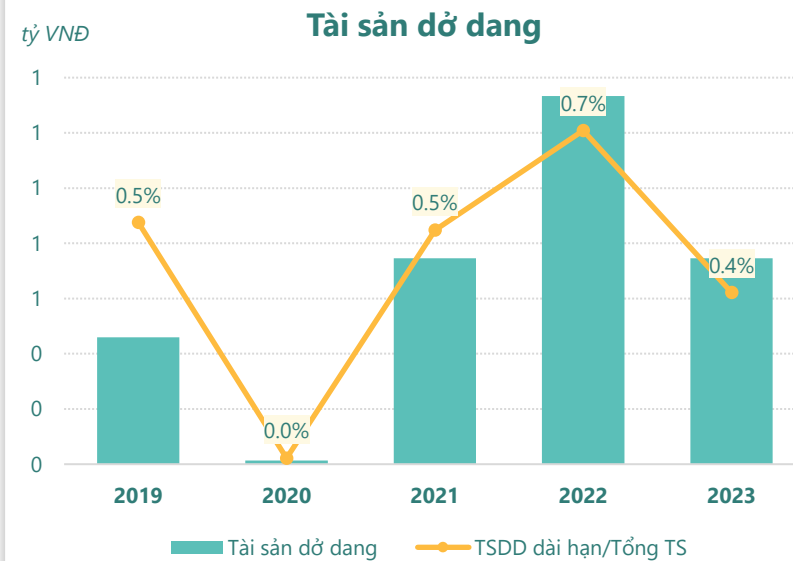
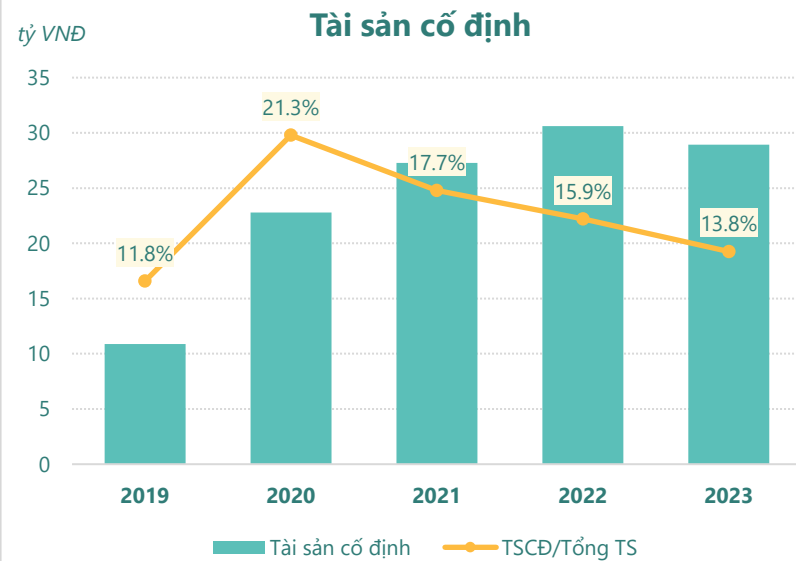
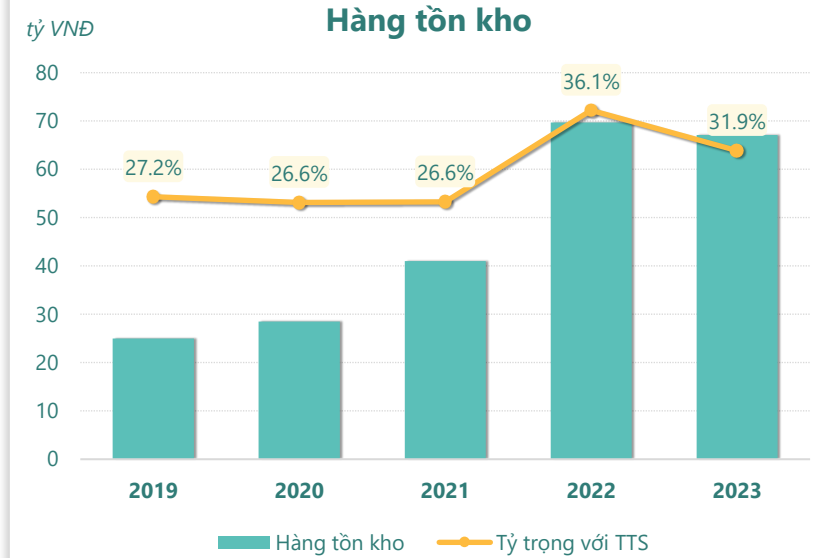
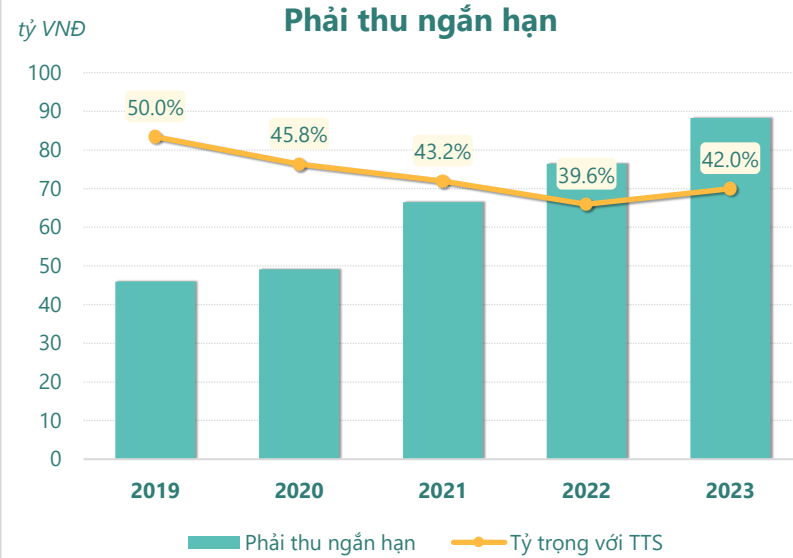
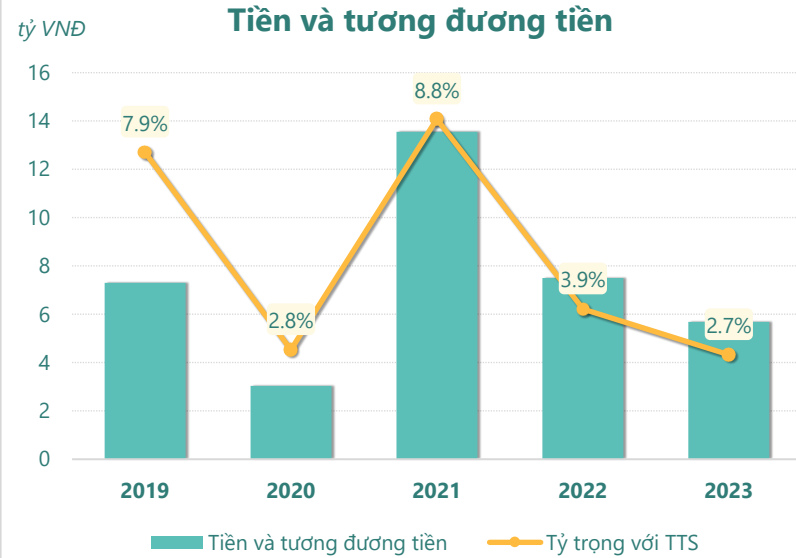
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PGN đạt **176.5** tỷ đồng, tăng trưởng **13.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 31.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

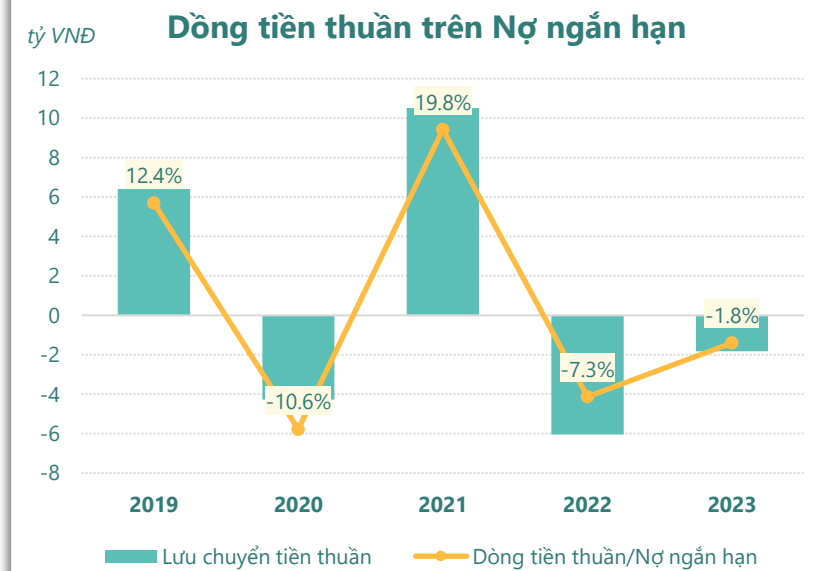
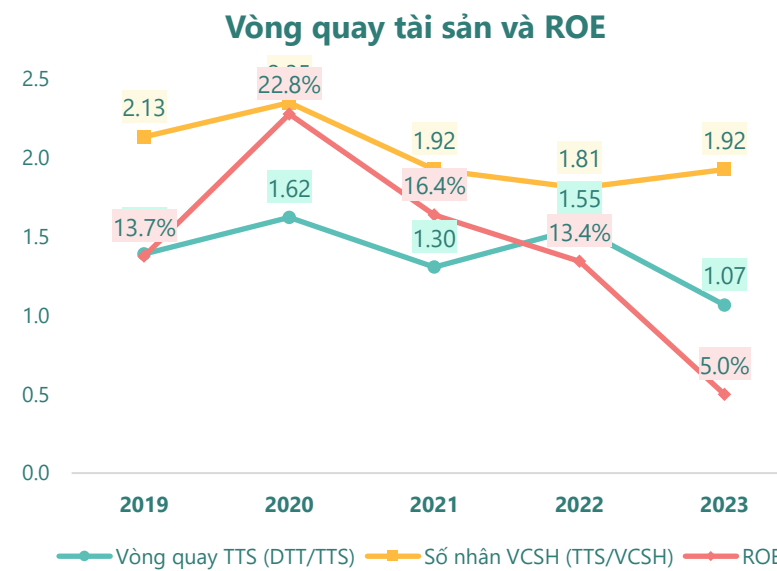
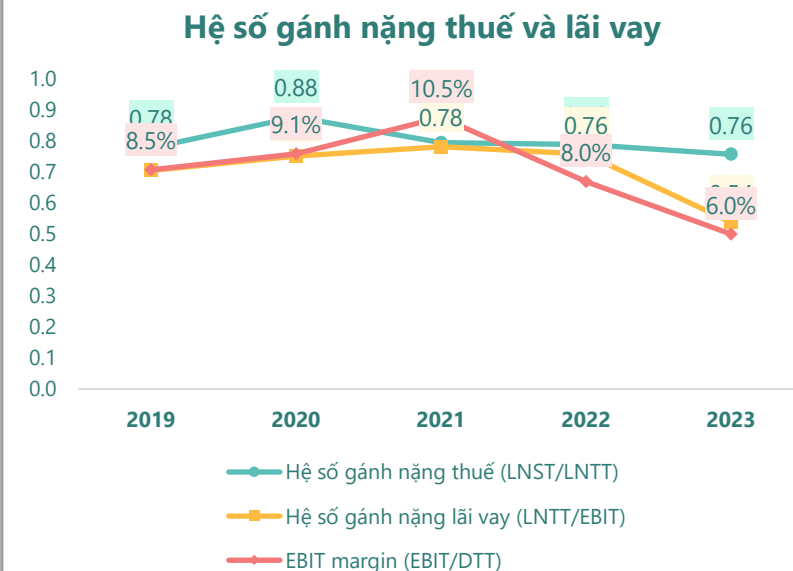
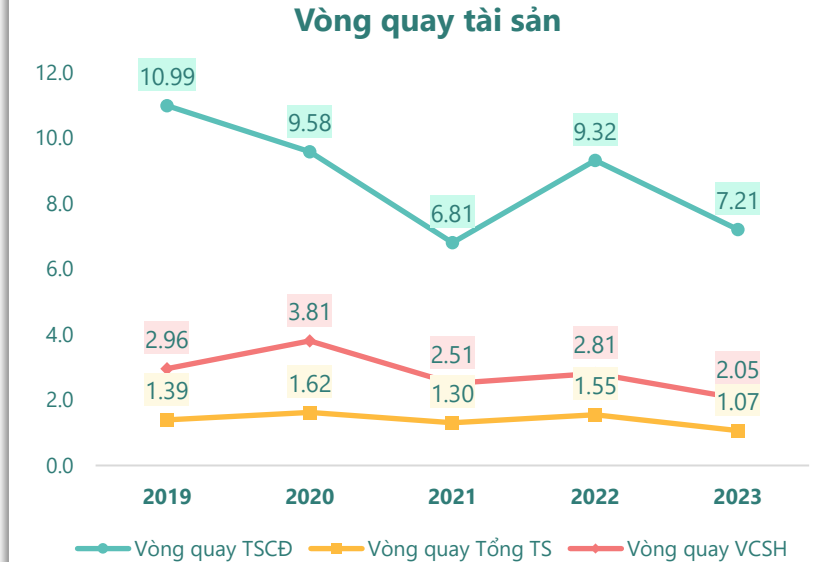
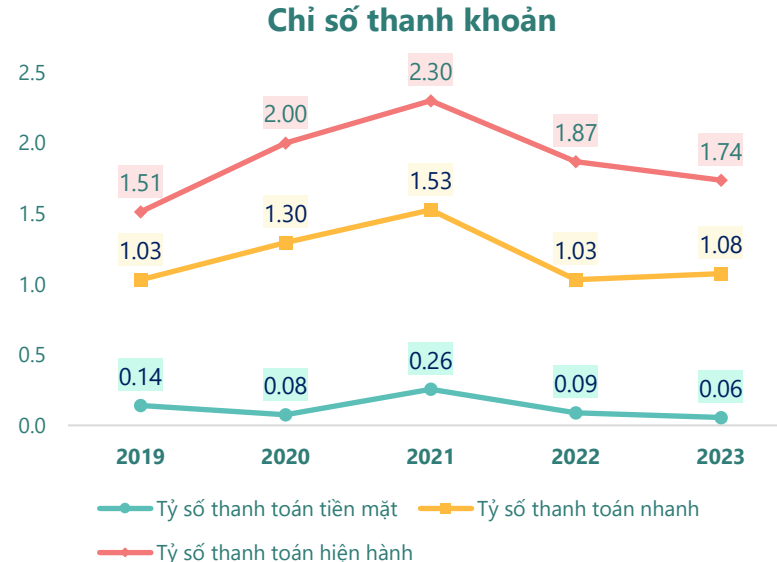
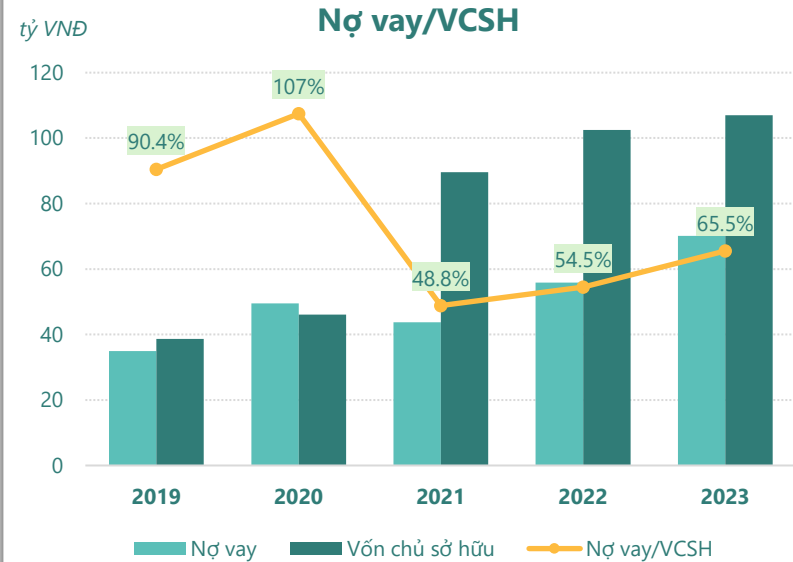
**Tài sản dài hạn** đạt **33.64** tỷ đồng giảm **9.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>170</b>	<b>270</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	144	149	243	198
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.2</b>	<b>21.2</b>	<b>26.8</b>	<b>16.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.09	0.21	0.22
Chi phí TC	3.68	3.93	5.39	5.96
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.65</b>	<b>3.92</b>	<b>5.27</b>	<b>5.95</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.46	0.90	0.58
Chi phí QLDN	2.22	2.57	4.16	3.66
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.2</b>	<b>14.3</b>	<b>16.5</b>	<b>6.90</b>
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.35	-0.18	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.0</b>	<b>14.0</b>	<b>16.4</b>	<b>6.91</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.73	-5.01	-9.46	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-4.98	-5.59	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.64	20.5	9.00	14.3
Tiền đầu kỳ	7.30	3.04	13.5	7.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.27</b>	<b>10.5</b>	<b>-6.05</b>	<b>-1.82</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.03	13.5	7.50	5.68

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>107</b>	<b>154</b>	<b>193</b>	<b>210</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>80.9</b>	<b>122</b>	<b>156</b>	<b>176</b>
Tiền và tương đương tiền	3.04	13.5	7.50	5.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	1.25	15.2
Phải thu ngắn hạn	49.1	66.5	76.4	88.2
Hàng tồn kho	28.5	41.0	69.7	67.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.36	0.94	0.26
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26.3</b>	<b>32.1</b>	<b>37.2</b>	<b>33.6</b>
Phải thu dài hạn	0.97	1.13	2.10	1.54
Tài sản cố định	22.8	27.3	30.6	28.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	0.75	1.33	0.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	1.90	2.32	2.61	1.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>61.1</b>	<b>64.4</b>	<b>90.6</b>	<b>103</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.4</b>	<b>53.0</b>	<b>83.4</b>	<b>102</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.9	32.3	48.6	68.7
Phải trả người bán ngắn hạn	7.57	16.1	30.6	26.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>20.6</b>	<b>11.4</b>	<b>7.21</b>	<b>1.48</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	11.4	7.21	1.48
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>46.1</b>	<b>89.6</b>	<b>102</b>	<b>107</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>46.1</b>	<b>89.6</b>	<b>102</b>	<b>107</b>
Vốn điều lệ	33.0	75.5	84.5	84.5
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>